TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/DS-PT
Ngày 20-01-2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

Các Thẩm phán: Bà Lương Thị Nguyệt;

Ông Lộc Sơn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2025/QĐ-PT ngày 06-01-2025, Thông báo số 02/TB-TA ngày 10-01-2025 và Thông báo số 02a/TB-TA ngày 14-01-2025 về việc triệu tập bổ sung người tham gia tố tụng tại phiên tòa; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lộc Văn B, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Anh Triệu Văn H, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:*

1. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1974; có mặt;

2. Anh Lộc Văn L, sinh năm 2001; có mặt;

3. Chị Đinh Thị V, sinh năm 2004; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị L, anh Lộc Văn L và chị Đinh Thị V: Ông Lộc Văn B, địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (văn bản uỷ quyền ngày 08-4-2024); có mặt.

4. Bà Triệu Thị V, sinh năm 1948; vắng mặt;

5. Chị Lộc Thị V, sinh năm 1972; vắng mặt;

6. Anh Lộc Văn H, sinh năm 1978; có mặt;

7. Anh Lộc Văn L1, sinh năm 1982; có mặt;

8. Anh Lộc Văn L2, sinh năm 1984; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:*

9. Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt;

10. Anh Triệu Phúc M, sinh năm 2005; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt;

11. Ông Triệu Hữu T, sinh năm 1963; vắng mặt;

12. Anh Triệu Văn V, sinh năm 1979; vắng mặt;

13. Chị Dương Thị T, sinh năm 1975; vắng mặt;

14. Anh Triệu Phúc K, sinh năm 1999; vắng mặt;

15. Anh Triệu Phúc S, sinh năm 2006; vắng mặt;

16. Chị Triệu Thị C (Triệu Thị M), sinh năm 1970; vắng mặt;

17. Anh Triệu Văn T1, sinh năm 1972; vắng mặt;

18. Anh Triệu Văn T2, sinh năm 1977; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác:*

19. Uỷ ban nhân dân (UBND) xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn T, Chủ tịch UBND xã N; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Triệu Văn T1:* Bà Chu Bích T, Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Lộc Văn B, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 11-9-2023, anh Lộc Văn B gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn với nội dung: Yêu cầu anh Triệu Văn H di dời tài sản trên đất để trả lại anh Lộc Văn B 5.000m^2 địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B,

tỉnh Lạng Sơn; thuộc thửa đất số 81 tờ Bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn mà anh Lộc Văn B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 15-8-2000 (gọi tắt là thửa đất số 81) nay là một phần thửa 299 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 04-5-2024, Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ trên cơ sở dẫn đạc của nguyên đơn tại thực địa, xác định diện tích đất tranh chấp giữa anh Lộc Văn B với anh Triệu Văn H **là 8.555m^2** có địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm từ A1 đến A23 trên trích đo.

Theo tờ bản đồ số 01 (tỷ lệ 1/10.000), bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B; diện tích 8.555m^2 đất nói trên thuộc một phần các thửa gồm: Thửa số 299 là 7.656m^2, thửa 310 là 859m^2 và thửa 341 là 40m^2.

Theo tờ bản đồ số 49 (tỷ lệ 1/1.000) bản đồ địa chính xã N thì diện tích 8.555m^2 đất nói trên thuộc một phần các thửa gồm: Thửa 08 là 84,3m^2; thửa 09 là 4.875,3m^2; thửa 12 là 105,9m^2; thửa 15 là 706,1m^2; thửa 19 là 188,0m^2; toàn bộ thửa số 13 là 1.545,2m^2 và 1.050,2m^2 không có số thửa trên bản đồ số 49.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 1.089,2m^2 nên diện tích đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được quản lý sử dụng là 7.465,8m^2.

Diện tích rút yêu cầu khởi kiện đối với từng thửa đất cụ thể như sau:

- 190,2m^2 thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B; nay tương ứng với 84,3m^2 thuộc phần thửa số 08 và 105,9m^2 thuộc một phần thửa số 12 cùng tờ bản đồ số 49 (tỷ lệ 1/1.000), Bản đồ địa chính xã N, huyện B; có vị trí đỉnh thửa A1- A2-C2-C1-A23 và A6-A7-C4-C3.

- 859m^2 thuộc một phần thửa 310 tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B; nay tương ứng với một phần diện tích các thửa: Thửa 09 diện tích 72,9m^2; thửa 15 diện tích 483,8m^2, thửa 19 diện tích 188m^2 và 114,3m^2 không thể hiện ranh giới thửa, số thửa trên bản đồ địa chính số 49 (tỷ lệ 1/1.000), xã N, huyện B; có vị trí đỉnh thửa A13- A14-A15-A16-A17-A18-A19-C9-B3-C8-B2-C17-C16-B1.

- 40m^2 thuộc một phần thửa 341 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B; nay theo bản đồ địa chính số 49 (tỷ lệ 1/1.000) xã N, huyện B thì không thể hiện ranh giới thửa, không có số thửa trên bản đồ; có vị trí đỉnh thửa A12-A13-B1.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Ngày 05-6-2024, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu được quản lý sử dụng 7.656m^2 đất thuộc một phần thửa 299 tờ Bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B và toàn bộ tài sản trên đất. Sau đó, bị đơn xin rút một

phần yêu cầu phản tố đối với 412,5m^2 thuộc một phần thửa 299 tờ Bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B; nay tương ứng với một phần diện tích các thửa: Thửa 08 diện tích 84,3m^2, thửa 12 diện tích 105,9m^2, thửa 15 diện tích 222,3m^2; cùng tờ bản đồ số 49, Bản đồ địa chính xã N (tỷ lệ 1/1.000); có vị trí đỉnh thửa A1-A2-C2-C1-A23; A6- A7-C4-C3; C7-C8-B2-C17 và C8-C9-B3.

Diện tích bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu được quyền quản lý sử dụng là 7.243,5m^2 thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N; có vị trí đỉnh thửa A2-A3-A4-A5-A6-C3-C4-A7-A8-A9-A10-A11-A12-B1-C16-C17-C7-C8-C9-A19-A20-A21-A22-A23-C1-C2;

Theo bản đồ địa chính số 49 (tỷ lệ 1/1.000) xã N, huyện B; diện tích 7.243,5m^2 nói trên thuộc một phần diện tích các thửa: Thửa số 09 là 4.802,4m^2; thửa số 13 là 1.545,2m^2 và 895,9m^2 không thể hiện ranh giới thửa không có số thửa trên bản đồ; có vị trí đỉnh thửa: A2-A3-A4-A5-A6-C3-C4-C16-C5-C6-C17-C7-C8-C9-A19-A20-A21-C15-C14-C13-C12-C11-C10-A22-A23-C1-C2; A21-A22-C10-C11-C12-C13-C14-C15 và A7-A8-A9-A10-A11-A12-B1-C16-C4.

Theo nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm mẹ và anh chị em của nguyên đơn.

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do bố mẹ của nguyên đơn là cụ Lộc Văn K và cụ Triệu Thị V khai phá vào năm 1985. Đến năm 1993, nguyên đơn được bố mẹ chia cho diện tích đất nói trên, năm 1995 nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện B cấp sổ bìa xanh nhưng nguyên đơn không nhớ số lô, số thửa và diện tích đất được Nhà nước giao đất giao rừng theo sổ bìa xanh. Ngày 15-8-2000, nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi từ sổ bìa xanh sang GCNQSDĐ mang tên ông Lộc Văn B; đó chính là thửa đất số 81, tờ bản đồ 01, diện tích 5.000m².

Quá trình sử dụng đất: Sau khi khai phá, gia đình nguyên đơn trồng sắn, đến năm 2006 thì phát sinh tranh chấp với anh Triệu Văn H do anh Triệu Văn H dựng nhà trên đó; từ đó gia đình nguyên đơn không được canh tác, sử dụng đất. Hiện nay trên đất tranh chấp có nhà và cây trồng do gia đình anh Triệu Văn H tạo dựng cùng một số cây bụi mọc tự nhiên.

Nguyên đơn Lộc Văn B đề nghị Tòa án căn cứ GCNQSDĐ đất mà nguyên đơn đã được UBND huyện B cấp ngày 15-8-2000 để giải quyết tranh chấp. Nguyên đơn Lộc Văn B yêu cầu được quản lý sử dụng **7.465,8m^2** đất thuộc một phần thửa 299, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N đo đạc năm 2009 và buộc bị đơn Triệu Văn H phải tháo dỡ di dời tài sản trên diện tích 7.465,8m^2 đất nói trên.

Các anh chị em của nguyên đơn và mẹ của nguyên đơn thừa nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như nguyên đơn trình bày và không có ý kiến, yêu cầu gì về quyền lợi của mình đối với diện tích đất tranh chấp; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm vợ, con và anh chị của bị đơn:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Do ông Triệu Hữu T khai phá, năm 1985 ông Triệu Hữu T cho bố mẹ bị đơn là ông Triệu Tiến P (đã chết năm 2015) và bà Đặng Thị T (đã chết năm 2005). Năm 2002, bị đơn xây dựng gia đình, đến năm 2003 thì được bố mẹ chia cho diện tích đất nói trên; bị đơn đã dựng nhà, trồng cây và quản lý sử dụng đất từ đó cho đến 2016 thì phát sinh tranh chấp với anh Lộc Văn B do anh Lộc Văn B nhổ cây keo do bị đơn trồng nhưng sự việc khi đó không được hòa giải, đến năm 2023 mới được xã tiến hành hòa giải. Do không hiểu biết pháp luật nên gia đình bị đơn không thực hiện việc kê khai xin cấp GCNQSDĐ.

Bị đơn Triệu Văn H không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn Lộc Văn B và có yêu cầu phản tố yêu cầu được quản lý sử dụng 7.656m^2 đất thuộc một phần thửa 299 tờ Bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B cùng toàn bộ tài sản trên đất. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày: Nếu nguyên đơn có thiện chí thỏa thuận thì bị đơn nhất trí sẽ chia cho nguyên đơn khoảng 2.000m^2 đất trong tổng diện tích đất đang tranh chấp và nguyên đơn sẽ phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng; nếu nguyên đơn không nhất trí thỏa thuận thì bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, anh Triệu Văn V và vợ là chị Dương Thị T trình bày: Theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 xã N, huyện B: Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần các thửa 09, 15 và thuộc một phần thửa 19 đều thuộc tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã N, hiện nay do hộ gia đình anh Triệu Văn V đứng tên trên sổ mục kê và quy chủ trên bản đồ. Trong đó, thửa số 09 có nguồn gốc là của bố mẹ anh chia cho em trai anh là bị đơn Triệu Văn H; gia đình anh Triệu Văn H chưa kê khai cấp GCNQSDĐ nhưng đã quản lý sử dụng từ năm 2002 đến nay. Đối với thửa đất số 15 và thửa đất số 19 là do gia đình anh Triệu Văn V đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Hữu T trình bày: Ông là cậu họ của bị đơn Triệu Văn H, ông không có quan hệ anh em họ hàng gì với nguyên đơn Lộc Văn B. Diện tích đất đang tranh chấp giữa anh Lộc Văn B với anh Triệu Văn H ông không biết rõ số thửa và diện tích cụ thể là bao nhiêu, chỉ biết diện tích đất đó có địa danh là R thuộc thôn L, xã N, huyện B có nguồn gốc do ông khai phá từ năm 1983. Năm 1985, ông Triệu Tiến P và bà Đặng Thị T (là bố mẹ của anh Triệu Văn H) chuyển từ thôn L, xã T vào xã N sinh sống; do không có đất canh tác nên ông đã cho bố mẹ anh Triệu Văn H diện tích đất mà ông đã khai phá; từ đó, gia đình ông Triệu Tiến P và bà Đặng Thị T quản lý, sử dụng, canh tác, trồng hoa màu cho đến nay.

Kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ từ các cơ quan có liên quan:

Hạt Kiểm lâm huyện B cho biết: Kết quả kiểm tra sổ lâm bạ xã N, huyện B thể hiện: Ngày 26-3-1995 ông Lộc Văn B được giao đất giao rừng, được cấp

sổ lâm bạ đối với Lô 118 diện tích 0,8ha; địa danh R thuộc thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với hộ ông Lộc Văn B thể hiện: Ngày 21-6-2000, ông Lộc Văn B có đơn xin đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 81 diện tích 5.000m^2 đất lâm nghiệp và thửa 137 diện tích 3.000m^2 cùng tờ Bản đồ số 01.

Công văn số 03/CV-UBND ngày 01-7-2024 và Công văn số 151/UBND ngày 11-9-2024 của UBND xã N có nội dung: UBND xã N, nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai đề ngày 15-6-2023 của ông Lộc Văn B với ông Triệu Văn H và tiến hành hòa giải ngày 31-8-2023. Theo tờ Bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N (tỷ lệ 1/10.000) đo đạc năm 2008, diện tích tranh chấp thuộc các thửa: (1) Thửa số 299, ghi trên sổ mục kê và trên bản đồ ký hiệu LUK là ông Lộc Văn B, không đúng với thực địa và vị trí, thửa đất, khu đất khác nhau với phần đất tranh chấp. (2) Thửa 279 ghi trên sổ mục kê và trên bản đồ: Ông Hoàng Văn T. (3) Thửa 309 ghi trên sổ mục kê và trên bản đồ: Ông Hoàng Văn K. (4) Thửa số 310: Chưa quy chủ trên sổ mục kê. (5) Thửa số 341 ghi trên sổ mục kê và trên bản đồ ông Lường Văn T. Theo tờ bản đồ số 49 bản đồ đất ở và đất lâm nghiệp xã N (tỷ lệ 1/1.000) đo đạc năm 2009, diện tích đất tranh chấp thuộc một phần các thửa gồm: (1) Thửa số 08, thửa 12: Sổ mục kê, bản đồ đứng tên ông Đặng Văn B. (2) Thửa số 13: Sổ chưa quy chủ nhưng thực tế hộ ông Triệu Văn H quản lý sử dụng. (3) Thửa số 09, 15 và 19: Sổ mục kê và trên bản đồ ông Triệu Văn V. Các thửa đất số 08, 09, 12, 13, 15, 19 chưa ai cấp GCNQSDĐ.

Công văn số 1319/UBND-PTNMT ngày 22-7-2024 của UBND huyện B có nội dung: Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất huyện Bắc Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12-01-2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn thì vị trí thửa đất tranh chấp được quy hoạch là đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn. Sau khi tranh chấp đất đai được Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đề nghị của cá nhân, hộ gia đình, UBND huyện B sẽ căn cứ vào kết quả thẩm định hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan đăng ký đất đai để giao đất, cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 156, 157, 160, 161, 165, Điều 217, 218, Điều 227, 228, 244 , Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164; 166; 169 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 1, 2 và Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003; khoản 1 Điều 95; Điều 4, Điều 26; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định:

1. Đối với diện tích đất mà nguyên đơn, bị đơn đã rút yêu cầu khởi kiện: Đình chỉ giải quyết đối với 1.089,2m^2 mà nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 412,5m^2 đất mà bị đơn đã rút yêu cầu phản tố.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi quản lý sử dụng 7.465,8m^2 thuộc một phần thửa 299, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N và yêu cầu anh Triệu Văn H phải di dời tài sản trên diện tích đất nói trên.

3. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn; cụ thể: Anh Triệu Văn H được quyền quản lý sử dụng 7.243,5m^2 thuộc một phần thửa 299, tờ bản đồ 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N và có nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền khởi kiện lại đối với diện tích đất mà đương sự đã rút yêu cầu; buộc anh Lộc Văn B phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định, giám định, định giá tài sản là 21.342.000 đồng và chịu nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm gồm 300.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận để sung ngân sách Nhà nước; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn là anh Lộc Văn B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho nguyên đơn được quyền quản lý sử dụng 7.465,8m^2 đất thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B và buộc bị đơn Triệu Văn H phải di dời tài sản trên diện tích đất nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Lộc Văn B và bị đơn Triệu Văn H đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định thể hiện tại trích đo khu đất tranh chấp do Công ty Sông Tô-Chi nhánh Lạng Sơn thực hiện; hai bên thống nhất: Trong diện tích đất mà bị đơn được quyền quản lý sử dụng theo quyết định của Bản án sơ thẩm, nối điểm A6 với C7 để phân chia xác định ranh giới phần diện tích đất mà các bên được quyền quản lý, sử dụng; cụ thể như sau:

1. Nguyên đơn Lộc Văn B được quyền quản lý sử dụng **1.832,3m^2** đất; có địa danh: R thuộc thôn L, xã N, huyện B; thuộc một phần diện tích thửa đất số 299 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000. Theo tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã N tỷ lệ 1/1.000, diện tích 1.832,3m^2 đất nói trên bao gồm: 936,4m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 09, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A6-C3-C4-C16-C17-C7-A6 trên trích đo và 895,9m^2 đất không thể hiện số thửa trên Bản đồ, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm C4-A7- A8- A9- A10- A11- A12- B1- C16- C4 trên trích đo. Anh Lộc Văn B được quản lý sử dụng tài

sản trên diện tích đất nói trên là các cây trồng mọc tự nhiên và có quyền kê khai cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn Triệu Văn H được quyền quản lý sử dụng **5.411,2m^2** đất; có địa danh: R thuộc thôn L, xã N, huyện B; thuộc một phần diện tích thửa đất số 299 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000. Theo tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã N tỷ lệ 1/1.000, diện tích 5.411,2m^2 đất nói trên bao gồm: 1.545,2m^2 đất thuộc thửa đất số 13, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A21-A22-C10-C11-C12-C13-C14-C15-A21 trên trích đo và 3.866,0m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 09, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A2-A3-A4-A5-A6-C7-C8-C9-A19-A20-A21-C15-C14-C13-C12-C11-C10-A22-A23-C1-C2-A2 trên trích đo. Anh Triệu Văn H có quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên diện tích đất nói trên và có quyền kê khai cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên gia đình thống nhất chấm dứt việc tranh chấp đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đã nêu ở trên.

4. Về chi phí tố tụng: Các đương sự thỏa thuận thống nhất giữ nguyên như Bản án sơ thẩm đã tuyên; nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

5. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa: Nhất trí với nội dung thỏa thuận nêu trên.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Triệu Văn T1: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Triệu Văn T1 không có yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Nay tại phiên tòa phúc thẩm, anh Triệu Văn H và anh Lộc Văn B đã tự nguyện thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận việc giải quyết vụ án. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo hướng: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; về án phí, do đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo

là anh Lộc Văn B phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm và đề nghị xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trong đó chị Đinh Thị V đã có người đại diện theo ủy quyền là anh Lộc Văn B có mặt tại phiên tòa; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại tuy vắng mặt nhưng đã có lời khai đầy đủ tại cấp sơ thẩm và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; mặt khác, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa không ai đề nghị hoãn phiên tòa. Vì vậy, việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận: Khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn là người dẫn đạc, xác định vị trí tranh chấp; diện tích, vị trí đất tranh chấp được thể hiện tại trích đo ký hiệu TĐ 07-2024 do Công ty Cổ phần Trắc địa bản đồ và Môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn thực hiện ngày 04-5-2024. Theo kết quả đo đạc, diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn Triệu Văn H là 8.555m^2 được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm từ A1 đến A23 trên trích đo; sau đó nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 1.089,2m^2 nên diện tích đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được quản lý sử dụng là 7.465,8m^2. Nguồn gốc đất tranh chấp là do bố mẹ nguyên đơn khai phá, đến năm 1995 nguyên đơn được Nhà nước giao đất giao rừng (cấp sổ bìa xanh) và đến ngày 15-8-2000 thì Nhà nước thu sổ bìa xanh để cấp đổi sang bìa đỏ (GCNQSDĐ) mang tên ông Lộc Văn B; đó chính là 5.000m^2 đất thuộc thửa đất số 81 tờ Bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện B; nay là một phần thửa 299 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000.

[3] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả giám định chồng ghép Bản đồ và những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Ngày 26-3-1995, nguyên đơn Lộc Văn B được Nhà nước giao 0,8ha đất lâm nghiệp thuộc lô đất số 118, địa danh R; ngày 21-6-2000, nguyên đơn có đơn đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đối với 5000m^2 đất lâm nghiệp, có địa danh R, thuộc thửa đất số 81 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N và đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ vào ngày 15-8-2000 mang tên ông Lộc Văn B; địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[3.2] Tuy nhiên, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Diện tích 7.465,8m^2 đất mà nguyên đơn yêu cầu được quản lý sử dụng thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 xã N và

theo bản đồ số 49, Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 xã N thì diện tích đất nói trên thuộc một phần các thửa đất 09, 13, 15 và thửa không thể hiện ranh giới thửa (không có số thửa; có địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Mặt khác, kết quả giám định chồng ghép bản đồ thể hiện: 7.656m^2 đất thuộc một phần diện tích thửa đất số 299 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp (tỷ lệ 1/10.000) xã N có vị trí chồng lấn với một phần diện tích các lô đất số 115, 117, 118, 192 tờ Bản đồ giao đất giao rừng xã N và một phần diện tích không thể hiện số lô, số thửa đất trên Bản đồ. Kết luận giám định và sơ đồ số hóa, chồng ghép diện tích đất tranh chấp thể hiện: Trên bản đồ giao đất giao rừng dạng giấy của xã N, có 02 lô đất ở 02 vị trí khác nhau nhưng có cùng số thứ tự là 118; trong đó, lô đất số 118 thể hiện trên bản đồ giao đất giao rừng tương ứng với thửa 81 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N mà nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ ở vị trí khác với vị trí đất mà nguyên đơn kiện anh Triệu Văn H yêu cầu được quyền quản lý sử dụng.

[3.3] Hiện nay, toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp ngoài cây bụi mọc tự nhiên còn có nhà ở, công trình vật kiến trúc, cây cối, hoa mầu đều do bị đơn Triệu Văn H tạo dựng và quản lý, sử dụng; anh Lộc Văn B cũng thừa nhận trên đất tranh chấp không có tài sản của gia đình anh tạo dựng.

[4] Từ những phân tích và đánh gía nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn Lộc Văn B không có quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp; vị trí diện tích đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý sử dụng không phải là vị trí diện tích thửa đất số 81 tờ bản đồ số 01 mà nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng, tiền án phí sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Lộc Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn cùng bị đơn Triệu Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn có mặt tại phiên tòa đã thỏa thuận: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định thể hiện tại trích đo khu đất tranh chấp do Công ty S-Chi nhánh Lạng Sơn, trong diện tích đất mà bị đơn được quyền quản lý sử dụng theo quyết định của Bản án sơ thẩm; các đương sự thỏa thuận thống nhất nối điểm A6 với điểm C7 để phân chia xác định ranh giới phần diện tích đất mà các bên được quyền quản lý, sử dụng; cụ thể như sau:

[5.1] Nguyên đơn Lộc Văn B được quyền quản lý sử dụng **1.832,3m^2** đất; có địa danh: R, thôn L, xã N, huyện B; thuộc một phần diện tích thửa đất số 299 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000. Theo tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã N tỷ lệ 1/1.000, diện tích 1.832,3m^2 đất nói trên bao gồm: 936,4m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 09, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A6-C3-C4-C16-C17-C7-A6 trên trích đo và 895,9m^2 đất không thể hiện số thửa trên Bản đồ, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm C4-A7- A8- A9- A10- A11- A12- B1- C16- C4 trên trích đo. Anh Lộc Văn B được quản lý sử dụng tài

sản trên diện tích đất nói trên là các cây mọc tự nhiên và có quyền kê khai cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

[5.2] Bị đơn Triệu Văn H được quyền quản lý sử dụng **5.411,2m^2** đất; có địa danh: R thuộc thôn L, xã N, huyện B; thuộc một phần diện tích thửa đất số 299 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000. Theo tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã N tỷ lệ 1/1.000, diện tích 5.411,2m^2 đất nói trên bao gồm: 1.545,2m^2 đất thuộc thửa đất số 13, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A21-A22-C10-C11-C12-C13-C14-C15-A21 trên trích đo và 3.866,0m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 09, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A2-A3-A4-A5-A6-C7-C8-C9-A19-A20-A21-C15-C14-C13-C12-C11-C10-A22-A23-C1-C2-A2 trên trích đo. Anh Triệu Văn H có quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên diện tích đất nói trên và có quyền kê khai cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

[5.3] Hai bên gia đình thống nhất chấm dứt việc tranh chấp đối với diện tích đất đã nêu ở trên.

[5.4] Về chi phí tố tụng: Các đương sự thỏa thuận thống nhất giữ nguyên như quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên, nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[5.5] Về án phí sơ thẩm: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự khác. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 5 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Theo khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm; do đó, người kháng cáo là anh Lộc Văn B phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Đối với án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, theo đó anh Lộc Văn B và anh Triệu Văn H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không giá ngạch; tuy nhiên do anh Triệu Văn H thuộc hộ cận nghèo và có yêu cầu đề nghị được miễn tiền án phí, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn toàn

bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Triệu Văn H. Ngoài ra, anh Lộc Văn B còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của anh Lộc Văn B không được Tòa án chấp nhận.

[9] Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến nội dung kháng cáo; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 300, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 158, 160, 164, 169, 189, 221, 235 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 95, 99, 101, 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 31, 131, 132, 138, 236 Luật Đất đai năm 2024.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 5 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

I. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

1. Về quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Trong diện tích đất mà bị đơn Triệu Văn H được quyền quản lý sử dụng theo quyết định của Bản án sơ thẩm, nối điểm A6 với điểm C7 để phân chia xác định ranh giới phần diện tích đất mà các bên được quyền quản lý, sử dụng; cụ thể như sau:

1.1 Anh Lộc Văn B được quyền quản lý sử dụng **1.832,3m^2** đất; có địa danh, địa chỉ: R, thôn L, xã N, huyện B;

Theo tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000; diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 nói trên thuộc một phần diện tích của thửa đất số 299; có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A6-C3-C4- A7- A8- A9- A10-A11-A12-B1-C16-C17-C7-A6 trên trích đo.

Theo tờ bản đồ số 49, Bản đồ địa chính xã N tỷ lệ 1/1.000; diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 nói trên bao gồm: 936,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 09, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A6-C3-C4-C16-C17-C7-A6 trên trích đo và 895,9m^2 thuộc thửa đất không thể hiện số thửa trên Bản đồ, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm C4-A7-A8-A9-A10-A11-A12- B1-C16-C4 trên trích đo.

Anh Lộc Văn B được quản lý sử dụng tài sản gắn liền với diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 nói trên là các cây trồng, mọc tự nhiên và có nghĩa vụ kê khai

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 theo quy định của pháp luật.

1.2 Anh Triệu Văn H được quyền quản lý sử dụng **5.411,2m^2** đất; có địa danh, địa chỉ: R, thôn L, xã N, huyện B;

Theo tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000; diện tích đất nêu tại mục 1.2 nói trên thuộc một phần diện tích thửa đất số 299; có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A2-A3-A4-A5-A6-C7-C8-C9-A19-A20-A21-A22-A23-C1-C2-A2 trên trích đo.

Theo tờ bản đồ số 49, Bản đồ địa chính xã N tỷ lệ 1/1.000; diện tích đất đã nêu tại mục 1.2 nói trên bao gồm: 1.545,2m^2 đất thuộc thửa đất số 13, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A21-A22-C10-C11-C12-C13-C14-C15-A21 trên trích đo và 3.866,0m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 09, có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nối các điểm A2-A3-A4-A5-A6-C7-C8-C9-A19-A20-A21-C15-C14-C13-C12-C11-C10-A22-A23-C1-C2-A2 trên trích đo.

Anh Triệu Văn H có quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất đã nêu tại mục 1.2 nói trên là công trình vật kiến trúc cùng cây cối hoa mầu và có nghĩa vụ kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã nêu tại mục 1.2 và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.3 Hai bên gia đình thống nhất chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền quản lý sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với diện tích đất đã nêu ở trên; cụ thể:

Buộc anh Lộc Văn B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía anh Lộc Văn B gồm: Bà Triệu Thị V, chị Lộc Thị V, anh Lộc Văn H, anh Lộc Văn L1, anh Lộc Văn L2, chị Đỗ Thị L, anh Lộc Văn L và chị Đinh Thị V chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền quản lý sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với diện tích đất đã nêu tại mục 1.2 với anh Triệu Văn H.

Buộc anh Triệu Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía anh Triệu Văn H gồm: Ông Triệu Hữu T, chị Hoàng Thị N, anh Triệu Phúc M, anh Triệu Văn V, chị Dương Thị T, anh Triệu Phúc K, anh Triệu Phúc S, chị Triệu Thị C (Triệu Thị M), anh Triệu Văn T1 và anh Triệu Văn T2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền quản lý sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 với anh Lộc Văn B.

(Kèm theo Bản án là phụ lục lập ngày 20-01-2025 do Công ty Sông Tô-chi nhánh Lạng Sơn thực hiện).

2. Về chi phí tố tụng:

Anh Lộc Văn B chịu toàn bộ chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.650.000 đồng, chi phí đo đạc là

16.192.000 đồng và 1.500.000 đồng chi phí giám định; tổng cộng là 21.342.000 (hai mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng. Xác nhận anh Lộc Văn B đã nộp đủ và chi trả toàn bộ số tiền nói trên.

II Về án phí:

1. Anh Lộc Văn B phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; tổng cộng là 900.000 (chín trăm nghìn) đồng, sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận anh Lộc Văn B đã nộp 600.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004008 ngày 06-02-2024 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004155 ngày 01-10-2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Anh Lộc Văn B còn phải nộp tiếp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

2. Anh Triệu Văn H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

III. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

IV. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng KTNV& THA;
- TAND huyện Bắc Sơn, T. Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện B, T.Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP,P. KTNV, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Thùy